Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300645369, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-07-28 17:27:07
Foxit Reader Version: 10.0.1

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 46

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên

TIỂU BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Tiểu ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông **Đặng Vũ Thành**

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông **Đặng Vũ Thành**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.031.355.545.467**	**898.182.946.540**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	5	**251.257.413.795**	**250.395.300.190**
111	1. Tiền		129.257.413.795	157.295.300.190
112	2. Các khoản tương đương tiền		122.000.000.000	93.100.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	6	**73.865.680.584**	**73.515.610.638**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(117.167.758)	(121.596.907)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		73.298.975.784	72.953.334.987
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	7	**583.557.903.678**	**493.835.069.041**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		427.807.344.663	402.222.793.471
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		73.857.131.742	51.929.622.475
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		145.904.839.182	103.719.403.940
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó		(64.011.411.909)	(64.036.750.845)
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**100.125.422.929**	**59.244.921.385**
141	1. Hàng tồn kho		100.268.462.119	59.387.960.575
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(143.039.190)	(143.039.190)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**22.549.124.481**	**21.192.045.286**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	10.057.094.910	12.005.093.051
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.687.925.363	5.448.320.225
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.804.104.208	3.738.632.010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.581.799.479.436**	**1.441.040.244.434**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**17.135.799.495**	**2.215.387.195**
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	17.135.799.495	2.215.387.195
220	**II. Tài sản cố định**		**844.700.822.801**	**758.453.258.176**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	708.878.142.161	699.728.732.496
222	- Nguyên giá		1.623.251.805.053	1.577.353.821.225
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(914.373.662.892)	(877.625.088.729)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	77.426.640.119	-
225	- Nguyên giá		77.859.191.181	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(432.551.062)	-
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	58.396.040.521	58.724.525.680
228	- Nguyên giá		99.317.865.697	99.317.865.697
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.921.825.176)	(40.593.340.017)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	14	**64.264.937.693**	**12.886.747.788**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		64.264.937.693	12.886.747.788
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	15	**539.009.208.860**	**570.353.109.567**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên		530.380.703.359	560.966.639.605
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.629.124.639	1.629.124.639
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.999.380.862	7.757.345.323
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**116.688.710.587**	**97.131.741.708**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	52.455.631.079	23.040.257.498
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		14.919.464.551	19.652.585.054
269	3. Lợi thế thương mại	4	49.313.614.957	54.438.899.156
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.613.155.024.903**	**2.339.223.190.974**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**837.954.883.545**	**694.983.892.018**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**607.529.371.406**	**509.016.436.393**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	217.449.894.100	172.566.090.070
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	65.898.500.444	16.877.422.011
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	18	21.711.374.657	20.292.076.360
314	4. Phải trả người lao động		15.408.445.919	33.345.731.576
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		45.733.495.734	6.190.123.975
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn	19	43.820.914.314	37.489.575.614
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	148.362.963.934	154.980.498.010
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	39.195.515.361	58.793.915.315
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.948.266.943	8.481.003.462
330	**II. Nợ dài hạn**		**230.425.512.139**	**185.967.455.625**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	45.386.566.950	45.361.432.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	172.864.669.174	129.707.384.821
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	8.393.386.685	8.398.631.024
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	3.780.889.330	2.500.007.780
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	23	**1.775.200.141.358**	**1.644.239.298.956**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**1.775.200.141.358**	**1.644.239.298.956**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		982.533.570.000	982.533.570.000
411a	- Cổ phiếu Cổ đông có quyền biểu		982.533.570.000	982.533.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.849.526.349	2.710.917.376
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân		700.701.689.319	577.033.628.141
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		572.298.453.579	504.565.418.576
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		128.403.235.740	72.468.209.565
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	91.148.390.590	83.994.218.339
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.613.155.024.903**	**2.339.223.190.974**

Hoàng Thị Anh Thư	**Nguyễn Hoàng Giang**	**Đặng Vũ Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2021		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	760.778.748.137	420.653.795.312	1.348.583.787.195	835.749.512.611
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	(13.696.727)	-	(13.696.727)
10	3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	760.778.748.137	420.640.098.585	1.348.583.787.195	835.735.815.884
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(630.207.990.841)	(345.408.711.751)	(1.096.512.970.119)	(671.856.911.720)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		130.570.757.296	75.231.386.834	252.070.817.076	163.878.904.164
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.033.778.459	5.477.652.259	3.562.311.070	10.256.116.011
22	7. Chi phí tài chính	27	(4.553.381.506)	(57.442.400.468)	(8.542.051.351)	(60.035.392.708)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(4.006.980.533)*	*(2.885.150.461)*	*(7.560.111.255)*	*(4.129.297.544)*
24	8. Phân chia lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết		16.644.247.632	14.812.521.744	26.520.863.754	(11.696.034.360)
25	9. Chi phí bán hàng	28	(22.119.638.338)	(24.449.175.803)	(43.591.838.608)	(49.077.468.730)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(33.078.017.299)	(31.254.865.714)	(68.388.055.605)	(61.649.344.204)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		89.497.746.244	(17.624.881.148)	161.632.046.336	(8.323.219.827)
31	12. Thu nhập khác	29	506.055.292	3.120.617.428	3.864.328.045	3.277.400.798
32	13. Chi phí khác	29	(78.637.568)	(258.528.764)	(81.474.589)	(318.483.698)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		427.417.724	2.862.088.664	3.782.853.456	2.958.917.100
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		89.925.163.968	(14.762.792.484)	165.414.899.792	(5.364.302.727)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(13.626.954.852)	(6.402.220.216)	(24.460.906.022)	(13.866.624.404)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(1.777.844.445)	12.927.472.023	(4.632.781.644)	12.438.294.788
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		74.520.364.671	(8.237.540.677)	136.321.212.126	(6.792.632.343)
61	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân phối cho cổ đông công ty mẹ		70.321.112.206	(8.668.365.371)	128.403.235.740	(10.905.022.385)
62	20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân phối cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	24	4.199.252.465	444.521.421	7.917.976.386	4.112.390.042
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	716	(88)	1.307	(111)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	716	(88)	1.307	(111)

Hoàng Thị Anh Thư	**Nguyễn Hoàng Giang**	**Đặng Vũ Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*	
			Năm nay	**Năm trước**
	I. LƯU CHUYEN TIEN TỪ HOẠT ĐỌNG KINH DOANH			
1	**1. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế**		**165.732.502.754**	**(5.364.302.727)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao và hao mòn	4,11, 12,13	49.215.185.936	47.076.452.586
3	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		1.251.113.465	3.929.689.268
4	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(39.208.981)	576.133.208
5	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(33.072.132.447)	58.295.390.948
6	Chi phí lãi vay	27	7.560.111.255	4.129.297.544
8	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**190.647.571.982**	**108.642.660.827**
9	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(95.099.806.101)	22.539.282.082
10	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(40.880.501.544)	(13.775.532.451)
11	Tăng/ (giảm) các khoản phải trả		86.969.120.315	(29.546.819.264)
12	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(15.625.653.092)	(21.860.280.527)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.931.363.955)	(4.129.297.544)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	18.962.014.776	(12.950.822.746)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.717.601.296)	(1.022.261.150)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**136.323.781.085**	**47.896.929.227**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(155.981.316.615)	(102.838.081.410)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.331.818.181	787.272.728
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.672.087.917)	(4.639.906.601)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.084.411.581	47.148.164.380
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.370.000.000)	(300.300.101.250)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	38.187.823.480
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		55.934.897.572	5.057.553.307
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(102.672.277.198)**	**(316.597.275.366)**

BÁO CÁO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*	
			Năm nay	**Năm trước**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	85.408.441.300	253.857.313.561
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(107.567.396.901)	(41.715.138.590)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.794.197.352)	(2.801.647.999)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(32.953.152.953)**	**209.340.526.972**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**698.350.934**	**(59.359.819.167)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**250.395.300.190**	**247.250.017.595**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**163.762.671**	**(434.823.618)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**251.257.413.795**	**187.455.374.810**

Hoàng Thị Anh Thư	**Nguyễn Hoàng Giang**	**Đặng Vũ Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh và liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.149 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.016).

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm tám (8) công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và sáu (6) công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Công ty con

Tên công ty	*Trụ sở chính*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Số cuối kỳ*		*Số đầu năm*	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*
(1) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100	100	100	100
(2) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,17	93,17	93,17	93,17
(3) Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100	100	100	100
(4) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng	100	100	100	100
(5) Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,34	93,34	93,34	93,34
(6) Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	80,41	86,15	80,41	86,15
(7) Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Dịch vụ đóng tàu và cấu kiện nổi	65,34	70	65,34	70
(8) Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	47,6	51	47,6	51

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Tên công ty	*Trụ sở chính*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Số cuối kỳ*		*Số đầu năm*	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*
(1) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50	50	50	50
(2) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco ("SORECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50	50	50	50
(3) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	34,54	37	34,54	37
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	24,52	26,27	24,52	26,27
(5) Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")	Tỉnh Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	45,74	49	45,74	49
(6) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng	18,9	20,25	18,9	20,25

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị được xác định là:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền, chi phí thầu phụ được phân bổ theo thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trả trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong kỳ và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau:

VND

	Sowatco	*Vietranstimex*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	77.569.081.610	24.936.602.386	102.505.683.996
Số cuối kỳ	77.569.081.610	24.936.602.386	102.505.683.996
Phân bổ lũy kế			
Số đầu năm	(36.845.313.764)	(11.221.471.076)	(48.066.784.840)
Phân bổ trong kỳ	(3.878.454.080)	(1.246.830.119)	(5.125.284.199)
Số cuối kỳ	(40.723.767.844)	(12.468.301.195)	(53.192.069.039)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	40.723.767.846	13.715.131.310	54.438.899.156
Số cuối kỳ	36.845.313.766	12.468.301.191	49.313.614.957

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền mặt	2.848.307.455	4.777.379.996
Tiền gửi ngân hàng	126.409.106.340	152.517.920.194
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	122.000.000.000	93.100.000.000
TỔNG CỘNG	**251.257.413.795**	**250.395.300.190**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi từ 2,7%/năm đến 3%/năm.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Chứng khoán niêm yết						
Trong đó:	127.872.558	(117.167.758)	10.704.800	127.872.558	(121.596.907)	6.275.651
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	*126.752.447*	*(117.167.758)*	*9.584.689*	*126.752.447*	*(120.949.847)*	*5.802.600*
Chứng khoán khác	*1.120.111*	-	*1.120.111*	*1.120.111*	*(647.060)*	*473.051*
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	-	688.521.739	556.000.000	-	688.521.739
Trong đó:						
Tổng công ty Cổ phần Phong Phú	556.000.000	-	688.521.739	*556.000.000*	-	*688.521.739*
Ủy thác đầu tư	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	**683.872.558**	**(117.167.758)**	**699.226.539**	**683.872.558**	**(121.596.907)**	**694.797.390**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 4%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hang.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu các bên liên quan	15.553.270.818	31.885.379.342
Công ty TNHH Pactra Việt Nam	27.370.768.204	55.752.054.696
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	19.392.432.200	17.778.288.150
Khách hàng khác	365.490.873.441	296.807.071.283
	427.807.344.663	402.222.793.471
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
Công ty Kỹ thuật Cơ khí Asean	5.564.493.000	5.564.493.000
Shandong Titan Vehicle Co., Ltd	-	6.457.195.425
Người bán khác	59.518.821.128	31.134.116.436
	73.857.131.742	51.929.622.475
Phải thu ngắn hạn khác		
Phí vận chuyển trả hộ	65.102.707.042	49.897.491.628
Tạm ứng cho nhân viên	51.670.554.411	38.551.634.086
Ký quỹ ngắn hạn	15.332.351.618	5.958.480.902
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	4.474.784.508	3.750.109.705
Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư và ký quỹ	4.181.003.560	2.602.150.620
Phải thu các bên liên quan	-	1.542.328.196
Phải thu ngắn hạn khác	5.143.438.043	1.417.208.803
	145.904.839.182	103.719.403.940
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(64.011.411.909)	(64.036.750.845)
GIÁ TRỊ THUẦN	**583.557.903.678**	**493.835.069.041**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu năm	64.036.750.845	46.938.738.153
Dự phòng trích lập trong kỳ	365.967.469	2.325.258.459
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(391.306.405)	-
Số cuối kỳ	64.011.411.909	49.263.996.612

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.144.276.312	45.356.842.127
Nguyên liệu, vật liệu	22.658.917.124	11.033.861.017
Hàng mua đang đi trên đường	2.015.400.001	1.711.541.635
Hàng hóa	976.659.164	812.506.278
Công cụ, dụng cụ	473.209.518	473.209.518
TỔNG CỘNG	**100.268.462.119**	**59.387.960.575**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(143.039.190)	(143.039.190)
TỔNG CỘNG	**100.125.422.929**	**59.244.921.385**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất, văn phòng	1.070.066.000	423.695.000
Chi phí bảo hiểm	571.577.314	5.939.622.723
Phí cầu đường	-	1.160.640.437
Công cụ, dụng cụ	4.802.985.472	3.068.295.704
Khác	3.612.466.124	1.412.839.187
	10.057.094.910	12.005.093.051
Dài hạn		
Chi phí thuê đất	4.292.028.000	7.311.763.429
Chi phí sửa chữa văn phòng	24.867.351.779	3.813.708.950
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	1.886.918.750	2.232.254.750
Công cụ, dụng cụ	9.289.927.259	8.008.104.210
Khác	12.119.405.291	1.674.426.159
	52.455.631.079	23.040.257.498
TỔNG CỘNG	**62.512.725.989**	**35.045.350.549**

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Đặt cọc dài hạn	17.135.799.495	2.188.937.195
Khác	-	26.450.000
TỔNG CỘNG	**17.135.799.495**	**2.215.387.195**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu năm	535.057.103.385	96.550.355.554	939.155.238.901	6.591.123.385	1.577.353.821.225
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	8.869.315.597	42.967.389.584	641.570.000	52.478.275.181
Giảm do thanh lý	-	-	(6.580.291.353)	-	(6.580.291.353)
Số cuối kỳ	535.057.103.385	105.419.671.151	975.542.337.132	7.232.693.385	1.623.251.805.053
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(206.340.829.501)	(56.854.598.430)	(609.994.690.389)	(4.434.970.409)	(877.625.088.729)
Khấu hao trong kỳ	(13.432.310.930)	(4.956.076.983)	(24.482.505.717)	(457.971.886)	(43.328.865.516)
Thanh lý trong kỳ	-	-	6.580.291.353	-	6.580.291.353
Số cuối kỳ	(219.773.140.431)	(61.810.675.413)	(627.896.904.753)	(4.892.942.295)	(914.373.652.892)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	328.716.273.884	39.695.757.124	329.160.548.512	2.156.152.976	699.728.732.496
Số cuối kỳ	315.283.962.954	43.608.995.738	347.645.432.379	2.339.751.090	708.878.142.161
Trong đó:					
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn	-	-	*170.606.509.600*	-	*170.606.509.600*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Lợi thế quyền thuê đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số đầu năm	55.339.085.280	5.887.947.573	38.090.832.844	99.317.865.697
Số cuối kỳ	55.339.085.280	5.887.947.573	38.090.832.844	99.317.865.697
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	(4.180.695.479)	(36.412.644.538)	(40.593.340.017)
Khấu hao trong kỳ	-	(275.763.464)	(52.721.695)	(328.485.159)
Số cuối kỳ	-	(4.456.458.943)	(36.465.366.233)	(40.921.825.176)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	55.339.085.280	1.707.252.094	1.678.188.306	58.724.525.680
Số cuối kỳ	55.339.085.280	1.431.488.630	1.625.466.611	58.396.040.521
Trong đó:				
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn	*10.978.127.692*	-	-	10.978.127.692

13. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Phương tiện vận tải	*Tổng cộng*
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
Mua trong kỳ	77.859.191.181	77.859.191.181
Phân loại lại	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	77.859.191.181	77.859.191.181
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong kỳ	(432.551.062)	(432.551.062)
Số cuối kỳ	(432.551.062)	(432.551.062)
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	77.426.640.119	77.426.640.119

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Sửa chữa văn phòng và nhà kho	2.239.090.988	11.841.722.348
Máy móc và phương tiện vận chuyển đang lắp đặt	-	303.416.099
Đóng mới và hoán cải tàu	34.006.547.302	-
Đầu tư nâng cấp Cảng Long Bình	25.182.740.202	-
Đóng mới phao DT02, DT03	489.775.042	-
Khác	2.346.784.159	741.609.341
TOTAL	**64.264.937.693**	**12.886.747.788**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

	Giá trị đầu tư			
	Số cuối kỳ VND	*Tỷ lệ sở hữu %*	*Số đầu năm VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco	9.920.926.314	50,00	9.925.989.610	50,00
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	9.967.123.518	50,00	9.970.163.456	50,00
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp Vận số 1	176.585.760.821	34,54	220.128.712.810	34,54
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường Thủy Miền Nam	3.228.413.093	24,49	3.221.786.652,00	24,49
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	330.678.479.613	18,90	317.719.987.077	18,90
TỔNG CỘNG	**530.380.703.359**		**560.966.639.605**	

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

VND

	SORECO	*The Pier*	*SOWATCO - ECO 747*	*SOWATCOSER*	*VICT*	*Dong Nai Port*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư							
Số đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	300.300.101.250	482.631.504.526
Tăng trong kỳ						-	-
Giảm trong kỳ						(2.812.500.000)	(2.812.500.000)
Số cuối kỳ	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	297.487.601.250	479.819.004.526
Số đầu năm	(74.010.390)	(29.836.544)	(3.561.349.400)	182.546.652	64.397.898.934	17.419.885.827,00	78.335.135.079
Phần (lỗ) lợi nhuận trong kỳ	(5.063.296)	(3.039.938)		6.626.441	7.938.848.011	18.583.492.536	26.520.863.754
Cổ tức được chia					(51.481.800.000)	(2.812.500.000)	(54.294.300.000)
Thanh lý						-	-
Số cuối kỳ	(79.073.686)	(32.876.482)	(3.561.349.400)	189.173.093	20.854.946.945	33.190.878.363	50.561.698.833
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	9.925.989.610	9.970.163.456	-	3.221.786.652	220.128.712.810	317.719.987.077	560.966.639.605
Số cuối kỳ	9.920.926.314	9.967.123.518	-	3.228.413.093	176.585.760.821	330.678.479.613	530.380.703.359

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Giá trị đầu tư			
	Số cuối kỳ VND	*Tỷ lệ sở hữu %*	*Số đầu năm VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05%	440.000.000	0,18%
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietransimex	816.000.000	12,50%	816.000.000	12,50%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và dịch vụ Vận tải thủy miền Nam	373.124.639	0,00%	373.124.639	0,00%
TỔNG CỘNG	**1.629.124.639**		**1.629.124.639**	

15.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,9%/năm đến 5,3%/năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Một thành viên Hạnh Minh Quang	16.846.088.700	10.027.393.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Vận Tải Liêm Phạm	8.029.444.397	9.455.106.736
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Vận Tải Long Thành Phát	-	8.671.323.948
Phải trả các bên liên quan	880.604.877	880.604.877
Khác	191.693.756.126	143.531.661.009
TỔNG CỘNG	**217.449.894.100**	**172.566.090.070**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ Phần SCI E&C	-	12.834.376.900
Công ty TNHH Điện gió Sunpro - Bến Tre số 8	19.896.065.351	-
Khác	46.002.435.093	4.043.045.111
TỔNG CỘNG	**65.898.500.444**	**16.877.422.011**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	972.128.296	(675.730.557)	296.397.739
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.554.082.900	687.400.144	-	3.241.483.044
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.448.320.225	15.183.199.507	(12.943.594.369)	7.687.925.363
Thuế nhà đất	1.184.549.110	809.886.611	(728.212.296)	1.266.223.425
TỔNG CỘNG	**9.186.952.235**	**17.652.614.558**	**(14.347.537.222)**	**12.492.029.571**
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	2.243.384.238	4.897.142.081	(5.985.310.108)	1.155.216.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.916.643.773	24.460.906.022	(18.962.014.776)	13.415.535.019
Thuế giá trị gia tăng	10.099.830.330	23.912.141.608	(27.599.601.769)	6.412.370.169
Thuế khác	32.218.019	15.187.160.485	(14.491.125.246)	728.253.258
TỔNG CỘNG	**20.292.076.360**	**68.457.350.196**	**(67.038.051.899)**	**21.711.374.657**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Thu nhập từ hỗ trợ di dời *(*)*	36.050.598.364	36.050.598.364
Khác	7.770.315.950	1.438.977.250
TỔNG CỘNG	**43.820.914.314**	**37.489.575.614**

(*) Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời *(i)*	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư *(ii)*	39.940.000.000	39.940.000.000
Ký cược, ký quỹ	13.309.157.083	10.504.408.833
Thu hộ	5.874.774.601	4.882.448.128
Phải trả cho thuyền viên	10.482.728.823	15.034.027.992
Cổ tức công bố	-	10.373.468.776
Khác	38.756.303.427	34.246.144.281
	148.362.963.934	**154.980.498.010**
Dài hạn		
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam *(iii)*	30.000.000.000	30.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	15.247.066.950	14.215.800.000
Khác	139.500.000	1.145.632.000
	45.386.566.950	**45.361.432.000**
TỔNG CỘNG	**193.749.530.884**	**200.341.930.010**
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan	*40.816.000.000*	*40.816.000.000*
Phải trả các bên khác	*112.993.530.884*	*119.585.930.010*

(i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.

(iii) Đây là khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam và Nhóm Công ty cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và số 02B, Đường 13, Phường Long Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

21. VAY

VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	**39.195.515.361**	**58.793.915.315**
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh 21.1)	26.310.252.142	45.892.214.502
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21.2)	12.885.263.219	12.901.700.813
Vay dài hạn	**172.864.669.174**	**129.707.384.821**
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh 21.2)	172.864.669.174	129.707.384.821
TỔNG CỘNG	**212.060.184.535**	**188.501.300.136**

21. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*	*VND* *Tổng cộng*
Số đầu năm	**58.793.915.315**	**129.707.384.821**	**188.501.300.136**
Tiền thu từ đi v	79.358.712.337	51.982.694.747	131.341.407.084
Vay dài hạn đế	7.610.284.610	(7.610.284.610)	-
Chênh lệch tỷ g	-	(215.125.784)	(215.125.784)
Tiền chi trả nợ	(106.567.396.901)	(1.000.000.000)	(107.567.396.901)
Số cuối kỳ	**39.195.515.361**	**172.864.669.174**	**212.060.184.535**

21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ* *VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất* *%/năm*	*Hình thức*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	26.310.252.142	Ngày 07 tháng 8 năm 2021 - Ngày 31 tháng 12 năm 2021	5,5-7,0	Quyền sử dụng đất *(Thuyết minh số 12)*

21.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.

21. VAY (tiếp theo)

21.2 *Vay dài hạn từ ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ*		*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		*%/năm*	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II					
- Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") (i)	46.539.300.423	2.012.945	Ngày 15 tháng 5 năm 2021 - Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 8.605.365.449 VND (Thuyết minh số 11) và khoản tiền gửi có kỳ hạn 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6.2)
- Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") (ii)	5.706.488.573	246.820	Ngày 15 tháng 5 năm 2021 - Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,0	
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
- Tài trợ cho dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEU	24.000.506.722		Ngày 25 tháng 9 năm 2021 - Ngày 25 tháng 12 năm 2025	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 46.190.000.018 VND và 46.460.632.554 VND (Thuyết minh số 11)
- Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	26.518.103.105			9,0	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
- Tài trợ cho đầu tư xe đầu kéo, sơ mi romooc	11.108.082.073		Ngày 21 tháng 7 năm 2021 - Ngày 29 tháng 5 năm 2025	8,9	Phương tiện vận tải bao gồm đầu kéo, rơ mooc với giá trị còn lại là 29.881.605.100 VND (Thuyết minh số 11)
- Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng long Bình	19.894.756.750		Ngày 24 tháng 7 năm 2021 - Ngày 30 tháng 9 năm 2027	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 39.468.906.469 VND (Thuyết minh số 11)

Ngân hàng	*Số cuối kỳ*		*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		*%/năm*	
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)					
- Tài trợ cho dự án đầu tư 2 tàu hàng 301TEU	6.264.854.747		Nợ gốc trả 16 lần bằng nhau hằng quý bắt đầu từ năm 2022 đến 2026. lãi vay được trả 3 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	6,4%	Tài sản hình thành trong tương lai
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN					
- Tài trợ cho đầu tư xe đầu kéo, sơ mi romooc	45.717.840.000		Ngày 26 tháng 7 năm 2021 - Ngày 26 tháng 4 năm 2025	6,0%	Được đảm bảo bởi Công ty mẹ
TỔNG CỘNG	**185.749.932.393**				
Trong đó					
Vay dài hạn	*172.864.669.174*				
Vay dài hạn đến hạn trả	*12.885.263.219*				

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Nhóm Công ty. BTC sẽ cho Nhóm Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận. chi tiết như sau:

(i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.

(ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020					
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	507.433.563.958	1.490.645.016.434
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(8.668.365.371)	(8.668.365.371)
Số cuối kỳ	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	498.765.198.587	1.481.976.651.063
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021					
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	577.033.628.141	1.560.245.080.617
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	128.403.235.740	128.403.235.740
Trích lập quỹ đầu tư, phát tr	-	-	138.608.973	(138.608.973)	-
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	(2.972.115.810)	(2.972.115.810)
Thù lao HĐQT	-	-	-	(159.633.192)	(159.633.192)
Tăng giảm khác	-	-	-	(1.464.816.587)	(1.464.816.587)
Số cuối kỳ	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	700.701.689.319	1.684.051.750.768

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Chi tiết vốn cổ phần*

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
	Số lượng cổ phần	*Giá trị VND'000*	*% sở hữu*	*Số lượng cổ phần*	*Giá trị VND'000*	*% sở hữu*
Công ty TNHH North Star Logistics	53.819.980	538.199.800	54,78	53.819.980	538.199.800	54.78
Công ty Cổ phần Giao nhận và vận chuyển In Do Trần	41.234.827	412.348.270	41,97	41.054.267	410.542.670	41,78
Cổ đông khác	3.198.550	31.985.500	3,26	3.379.110	33.791.100	3,44
TỔNG CỘNG	**98.253.357**	**982.533.570**	**100**	**98.253.357**	**982.533.570**	**100**

23.3 *Cổ phiếu*

	Số cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.4 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ *(VND)*	128.403.235.740	(10.905.022.385)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	128.403.235.740	(10.905.022.385)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	98.253.357	98.253.357
Lãi trên cổ phiếu *(VND)*		
- Lãi cơ bản	1.307	(111)
- Lãi suy giảm	1.307	(111)

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ.

24. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ này	*VND* *Kỳ trước*
Số đầu năm	83.994.218.339	210.193.447.184
Lợi nhuận trong kỳ	7.917.976.386	4.112.390.042
Cổ tức công bố	(420.728.576)	(2.801.647.999)
Các khoản khác	(343.075.559)	(469.784.098)
Số cuối kỳ	**91.148.390.590**	**211.034.405.129**

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Quý II		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ*	
	Kỳ này	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Doanh thu	**760.778.748.137**	**420.653.795.312**	**1.348.583.787.195**	***835.749.512.611***
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng hóa	41.333.776.735	28.628.568.529	72.973.377.516	68.090.717.944
Doanh thu dịch vụ	719.444.971.402	392.025.226.783	1.275.610.409.679	767.658.794.667
Giảm trừ doanh thu	-	13.696.727	-	13.696.727
Doanh thu thuần	***760.778.748.137***	***420.640.098.585***	***1.348.583.787.195***	***835.735.815.884***
Trong đó:				
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	41.333.776.735	28.628.568.529	72.973.377.516	68.090.717.944
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	719.444.971.402	392.011.530.056	1.275.610.409.679	767.645.097.940

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Quý II		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ*	
	Kỳ này	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.925.400	-	59.931.800	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.699.783.456	3.125.990.500	3.159.518.712	5.057.553.307
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	1.900.289.116	-	4.508.245.294
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	274.069.603	451.372.643	342.860.558	690.317.410
TỔNG CỘNG	**2.033.778.459**	**5.477.652.259**	**3.562.311.070**	**10.256.116.011**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Quý II		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ*	
	Kỳ này	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.447.948.586	27.602.329.555	65.569.983.148	63.717.876.838
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	592.760.042.255	317.806.382.196	1.030.942.986.971	608.139.034.882
TỔNG CỘNG	**630.207.990.841**	**345.408.711.751**	**1.096.512.970.119**	**671.856.911.720**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Quý II		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ*	
	Kỳ này	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Chi phí lãi vay	4.006.980.533	2.885.150.461	7.560.111.255	4.129.297.544
Dự phòng các khoản đầu tư	(1.785.886)	2.679.375.944	(4.428.885)	2.679.375.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	414.354.811	591.363.214	581.959.643	591.363.214
Khác	133.832.048	51.286.510.849	404.409.338	52.635.356.006
TỔNG CỘNG	**4.553.381.506**	**57.442.400.468**	**8.542.051.351**	**60.035.392.708**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Quý II		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ*	
	Kỳ này	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Chi phí bán hàng	**22.119.638.338**	**24.449.175.803**	**43.591.838.608**	**49.077.468.730**
Chi phí nhân viên	13.537.145.590	13.633.556.961	26.563.200.602	27.289.852.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.068.013.243	8.422.044.298	11.174.258.659	11.467.784.883
Chi phí bán hàng khác	2.514.479.505	2.393.574.544	5.854.379.347	10.319.831.313
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**33.078.017.299**	**31.254.865.714**	**68.388.055.605**	**61.649.344.204**
Chi phí nhân viên	17.267.627.291	17.107.207.733	36.304.223.848	35.611.294.926
Thuế, phí và lệ phí	1.251.233.295	-	2.525.140.090	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.171.023.356	3.473.963.771	16.035.554.977	9.662.905.885
Khấu hao tài sản cố định		-	-	-
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.891.598	2.106.379.312	(25.338.936)	2.325.258.459
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.381.241.759	8.567.314.898	13.548.475.626	14.049.884.934
TỔNG CỘNG	**55.197.655.637**	**55.704.041.517**	**111.979.894.213**	**110.726.812.934**

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Quý II		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ*	
Thu nhập khác	*Kỳ này*	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	-	-	3.331.818.181	-
Khác	506.055.292	3.120.617.428	532.509.864	3.277.400.798
TỔNG CỘNG	**506.055.292**	**3.120.617.428**	**3.864.328.045**	**3.277.400.798**

VND

	Quý II		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ*	
Chi phí khác	*Kỳ này*	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Chi phí khác	78.637.568	258.528.764	81.474.589	318.483.698
TỔNG CỘNG	**78.637.568**	**258.528.764**	**81.474.589**	**318.483.698**

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Qúy II		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ*	
	Kỳ này	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.711.712.904	62.186.636.589	85.745.325.143	97.591.023.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.675.465.611	246.366.251.410	925.603.703.758	491.592.783.716
Chi phí khấu hao và hao mòn	24.248.560.878	21.370.236.826	50.177.959.246	41.951.168.386
Chi phí nhân viên	54.580.456.564	63.072.867.271	111.801.716.839	116.867.910.047
Chi phí khác	20.371.450.521	8.116.761.172	35.346.159.346	34.580.838.887
TỔNG CỘNG	**685.587.646.478**	**401.112.753.268**	**1.208.674.864.332**	**782.583.724.654**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí TNDN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.460.906.022	13.866.624.404
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	4.632.781.644	(12.438.294.788)
TỔNG CỘNG	**29.093.687.666**	**1.428.329.616**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**165.414.899.792**	**(5.364.302.727)**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	33.082.979.958	(1.072.860.545)
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	276.782.751	284.231.382
Lỗ ghi nhận thuế hoãn lại	25.539.519	-
Phân bổ lợi thế thương mại	1.025.056.840	1.025.056.840
Điều chỉnh khác	-	25.180.906
Lợi nhuận nhận từ công ty liên kết	5.561.169.836	2.339.206.872
Lãi chưa thực hiện	(6.982.158)	-
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư		(780.338.795)
Cổ tức nhận được	(10.870.859.080)	(1.280)
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	-
Thuế TNDN được miễn	-	(392.145.764)
Thuế TNDN sau điều chỉnh	29.093.687.666	1.428.329.616
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN	**29.093.687.666**	**1.428.329.616**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.866.769.421	12.866.769.421	-	7.639.100.939
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(733.142.175)	(733.142.175)	-	(1.420.748.627)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	756.177.866	500.001.556	256.176.310	564.119.651
Khấu hao	85.604.431	210.879.629	(125.275.198)	174.278.619
Chi phí phải trả	460.710.029	404.244.027	56.466.002	11.509.391
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-	-	6.550.200.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	(71.041.653)
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(8.393.386.685)	(8.398.631.024)	5.244.339	(10.678.028.219)
Lỗ ghi nhận thuế hoãn lại	1.554.386.632	6.474.874.249	(4.825.393.097)	9.668.904.687
TỔNG CỘNG	**6.526.077.866**	**11.253.954.030**	**(4.632.781.644)**	**12.438.294.788**
Trong đó:				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.393.386.685)	(8.398.631.024)		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	14.919.464.551	19.652.585.054		

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Lỗ chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 7.771.933.160 VND (31 tháng 12 năm 2020: 32.374.371.245 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*		*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2021*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2021*
2020	2025	*(i)*	32.374.371.245	(24.602.438.085)	-	7.771.933.160

(i) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty cho năm tài chính này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này*	
			Kỳ này	*Kỳ trước*
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	19.873.208.179	20.695.614.537
		Bán hàng hóa	1.233.819.202	-
		Mua dịch vụ	222.530.713	440.318.923
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.945.455	-
		Cổ tức được chia	2.812.500.000	-
		Thu đầu tư	2.812.500.000	-
Tổng công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cung cấp dịch vụ	-	1.973.800.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cung cấp dịch vụ	-	530.972.728
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	5.210.000	1.310.667.828
		Cung cấp dịch vụ	82.935.971.677	19.143.335
		Mua tài sản	21.000.000.000	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2021*	*VND* *Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đông Anh	Công ty trong cùng Tập đoàn đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cung cấp dịch vụ	-	18.605.071.400
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	4.215.929.815	5.938.933.392
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cung cấp dịch vụ	-	326.187.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	667.410.805	551.269.155
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	4.206.011.873	-
			15.553.270.818	**31.885.379.342**
Phải thu ngắn hạn khác				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cung cấp dịch vụ	-	1.419.038.196
CN Công ty CP Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần - Trung tâm vận tải đường bộ	Công ty mẹ	Chi hộ	-	123.290.000
			-	**1.542.328.196**
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	7.406.790	9.372.000
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Mua dịch vụ	-	871.232.877
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	-
			7.406.790	**880.604.877**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm này và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Bên liên quan	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
			40.816.000.000	**40.816.000.000**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Ông Đặng Vũ Thành	654.410.400	-
Ông Trần Tuấn Anh	65.000.000	708.616.200
Ông Đỗ Lê Hùng	227.000.000	343.200.000
Ông Đặng Doãn Kiên	45.000.000	66.000.000
Bà Đỗ Thị Phương Lan	-	66.000.000
Ông Trần Quang Tiến	-	60.500.000
Ông Nguyễn Quốc Thúc	45.000.000	-
TỔNG CỘNG	**1.036.410.400**	**1.244.316.200**

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Hoàng Thị Anh Thư	**Nguyễn Hoàng Giang**	**Đặng Vũ Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2021